

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 34

Handwritten mark: A curved line with the letter 'K' in the center, and some illegible characters above and below it.

Handwritten mark: A vertical red stamp or signature on the right edge of the page.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Kiệt Hùng	Thành viên
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

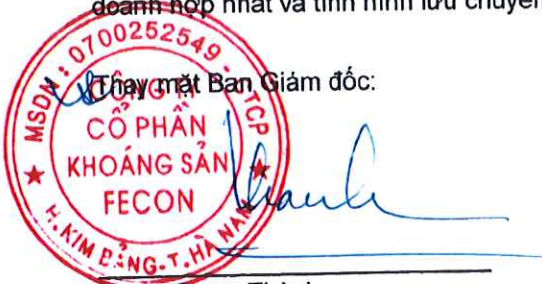
CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đề ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 0012821045/66910815

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

20
C
CH
NS
VI
-7

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1



Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		578.317.851.150	552.327.090.807
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	35.361.371.271	46.231.686.062
111	1. Tiền		25.361.371.271	11.186.571.376
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	35.045.114.686
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	24.000.000.000	14.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.000.000.000	14.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		439.407.159.011	409.364.809.786
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	464.729.233.335	411.276.750.640
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	800.149.390	1.462.514.298
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	599.686.290	14.720.498.999
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(26.721.910.004)	(18.104.395.416)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	9.441.265
140	IV. Hàng tồn kho	9	76.393.460.385	80.344.902.584
141	1. Hàng tồn kho		86.087.105.404	90.038.547.603
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.693.645.019)	(9.693.645.019)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.155.860.483	2.385.692.375
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.155.860.483	2.385.692.375
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		174.279.910.491	177.794.106.952
210	I. Khoản phải thu dài hạn		2.557.051.951	2.587.933.224
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.557.051.951	2.587.933.224
220	II. Tài sản cố định		36.410.427.182	54.048.798.966
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	31.887.267.692	49.344.030.911
222	Nguyên giá		402.625.026.527	402.625.026.527
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(370.737.758.835)	(353.280.995.616)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.523.159.490	4.704.768.055
228	Nguyên giá		7.003.276.109	7.003.276.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.480.116.619)	(2.298.508.054)
230	III. Bất động sản đầu tư		864.700.000	864.700.000
231	1. Nguyên giá		864.700.000	864.700.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		272.727.273	272.727.273
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		272.727.273	272.727.273
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	133.226.800.000	119.275.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		119.275.000.000	119.275.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.951.800.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		948.204.085	744.947.489
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	948.204.085	744.947.489
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		752.597.761.641	730.121.197.759

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		215.861.758.633	208.871.647.113
310	I. Nợ ngắn hạn		215.575.758.633	208.586.647.113
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	71.384.622.165	68.629.865.839
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.531.636.998	8.160.114.607
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.459.502.501	7.223.976.216
314	4. Phải trả người lao động	16	3.063.937.134	2.720.571.705
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.196.148.596	3.495.373.868
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	649.209.772	13.840.683.871
320	7. Vay ngắn hạn	20	123.729.522.824	101.658.620.963
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.561.178.643	2.857.440.044
330	II. Nợ dài hạn		286.000.000	285.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	286.000.000	285.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		536.736.003.008	521.249.550.646
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	536.736.003.008	521.249.550.646
411	1. Vốn cổ phần		450.999.690.000	450.999.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.999.690.000	450.999.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		38.282.148.178	35.147.690.280
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.327.810.285	36.975.815.821
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.545.265.777	17.099.711.133
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		17.782.544.508	19.876.104.688
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		752.597.761.641	730.121.197.759

Thanh

Ngô Thị Thanh
Người lập kiểm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	351.478.252.213	440.110.071.959
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	(4.193.496.500)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	347.284.755.713	440.110.071.959
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(296.623.353.943)	(394.562.207.455)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.661.401.770	45.547.864.504
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.004.666.505	1.820.620.370
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(10.053.208.030) (8.113.460.971)	(7.260.013.493) (6.710.859.646)
25	8. Chi phí bán hàng		-	(152.096.351)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(20.456.787.325)	(15.403.108.377)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.156.072.920	24.553.266.653
31	11. Thu nhập khác	27	224.572.758	1.360.447.781
32	12. Chi phí khác		(74.441.309)	(74.810.851)
40	13. Lợi nhuận khác		150.131.449	1.285.636.930
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		23.306.204.369	25.838.903.583
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(4.713.659.861)	(5.193.548.895)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		18.592.544.508	20.645.354.688

[Handwritten signature]

Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.306.204.369	25.838.903.583
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12	17.638.371.784	20.723.211.840
03	Dự phòng		8.617.514.588	4.366.388.527
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(617.710.657)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.496.224.099)	(1.202.862.972)
06	Chi phí lãi vay	25	8.113.460.971	6.710.859.646
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		55.179.327.613	55.818.789.967
09	Tăng các khoản phải thu		(52.393.714.148)	(58.678.949.885)
10	Giảm hàng tồn kho		3.951.442.199	27.377.783.045
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(15.681.263.715)	44.225.982.763
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(973.424.704)	1.740.795.876
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.119.982.185)	(6.492.003.848)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(5.810.403.872)	(1.000.000.000)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.000.000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.452.353.547)	(5.377.673.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào từ hoạt động kinh doanh		(25.250.372.359)	57.614.724.718
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		-	(372.075.000)
23	Tiền chi gửi tiền gửi kỳ hạn		(20.000.000.000)	(14.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi kỳ hạn		10.000.000.000	
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(13.951.800.000)
27	Thu lãi tiền gửi		2.309.155.707	1.202.862.972
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(7.690.844.293)	(27.121.012.028)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	216.165.506.133	197.019.191.996
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(194.094.604.272)	(218.119.141.682)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(11.483.181.586)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		22.070.901.861	(32.583.131.272)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(10.870.314.791)	(2.089.418.582)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46.231.686.062	48.320.734.710
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	369.934
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	35.361.371.271	46.231.686.062



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 274 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 270 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Củng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua và chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang | - | chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	39 năm
Phần mềm máy tính	9 năm
Tài sản khác	8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng hoặc phân bổ tối đa không quá 3 năm.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	419.756.479	396.221.847
Tiền gửi ngân hàng	24.941.614.792	10.790.349.529
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	35.045.114.686
TỔNG CỘNG	35.361.371.271	46.231.686.062

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,2% đến 8,5%/năm. Khoản tiền gửi kỳ hạn với số tiền là 4.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam (Thuyết minh số 20.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	300.456.670.245	313.561.675.965
Phải thu từ khách hàng khác	164.272.563.090	97.715.074.675
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư An Phú Thịnh	36.209.609.372	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại TDK	34.139.792.934	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	14.618.009.182	15.020.132.543
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hiệu Thắng	6.935.703.290	18.126.721.332
- Khác	72.369.448.312	64.568.220.800
TỔNG CỘNG	464.729.233.335	411.276.750.640
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(26.230.257.975)	(17.953.743.387)
GIÁ TRỊ THUẦN	438.498.975.360	393.323.007.253

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 20.1).

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(17.953.743.387)	(13.284.608.676)
Dự phòng trích lập trong năm	(8.511.503.057)	(6.760.709.581)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	234.988.469	2.091.574.870
Số cuối năm	(26.230.257.975)	(17.953.743.387)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH XNK Thế Giới Mới	341.000.000	341.000.000
Văn phòng Luật sư Ánh Sáng Công Lý	285.000.000	310.000.000
Khác	174.149.390	811.514.298
TỔNG CỘNG	800.149.390	1.462.514.298
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(491.652.029)	(150.652.029)
GIÁ TRỊ THUẦN	308.497.361	1.311.862.269

Tình hình (tăng) giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(150.652.029)	-
Dự phòng trích lập trong năm	(341.000.000)	(150.652.029)
Số cuối năm	(491.652.029)	(150.652.029)

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	599.686.290	14.720.498.999
Tạm ứng cho nhân viên	170.478.466	295.647.000
Mua cổ phần (Thuyết minh số 13.2)	-	13.951.800.000
Các khoản khác	429.207.824	473.051.999
Dài hạn	2.557.051.951	2.587.933.224
Ký quỹ, ký cược	39.000.000	69.881.273
Khác	2.518.051.951	2.518.051.951
TỔNG CỘNG	3.156.738.241	17.308.432.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	55.730.301.717	53.960.466.407
Nguyên liệu, vật liệu	20.310.048.830	23.167.765.216
Hàng mua đang đi đường	3.414.363.502	5.545.432.497
Công cụ, dụng cụ	5.504.205.384	5.712.743.981
Hàng hóa	1.008.317.771	1.532.271.301
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119.868.200	119.868.201
TỔNG CỘNG	86.087.105.404	90.038.547.603
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.693.645.019)	(9.693.645.019)
GIÁ TRỊ THUẬN	76.393.460.385	80.344.902.584

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.155.860.483	2.385.692.375
Chi phí vận chuyển trả trước	2.694.197.922	1.833.582.971
Chi phí bảo hiểm	247.093.754	256.491.836
Khác	214.568.807	295.617.568
Dài hạn	948.204.085	744.947.489
Sửa chữa lớn tài sản cố định	341.671.939	504.149.729
Khác	606.532.146	240.797.760
TỔNG CỘNG	4.104.064.568	3.130.639.864

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm và số cuối năm	113.218.511.969	215.174.568.041	71.702.752.191	661.610.500	1.867.583.826	402.625.026.527
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	37.858.284.999	134.448.185.272	36.191.061.207	221.005.546	1.290.746.826	210.009.283.850
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(95.781.941.471)	(191.333.114.523)	(64.246.681.521)	(436.232.267)	(1.483.025.834)	(353.280.995.616)
Khấu hao trong năm	(7.114.559.880)	(7.205.041.843)	(2.993.824.244)	(71.232.624)	(72.104.628)	(17.456.763.219)
Số cuối năm	(102.896.501.351)	(198.538.156.366)	(67.240.505.765)	(507.464.891)	(1.555.130.462)	(370.737.758.835)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	17.436.570.498	23.841.453.518	7.456.070.670	225.378.233	384.557.992	49.344.030.911
Số cuối năm	10.322.010.618	16.636.411.675	4.462.246.426	154.145.609	312.453.364	31.887.267.692
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20.1)	862.634.307	8.960.133.989	4.214.689.772	-	-	14.037.458.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	6.722.430.109	280.846.000	7.003.276.109
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	247.846.000	247.846.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(2.028.328.663)	(270.179.391)	(2.298.508.054)
Hao mòn trong năm	(174.608.580)	(6.999.985)	(181.608.565)
Số cuối năm	(2.202.937.243)	(277.179.376)	(2.480.116.619)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	4.694.101.446	10.666.609	4.704.768.055
Số cuối năm	4.519.492.866	3.666.624	4.523.159.490
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20.1)</i>	2.580.954.713	-	2.580.954.713

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào các công ty con (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	119.275.000.000	119.275.000.000
Đầu tư vào các đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	13.951.800.000	-
TỔNG CỘNG	133.226.800.000	119.275.000.000

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết và sở hữu %	Số đầu năm và số đầu năm	
				Giá gốc đầu tư VND	Giá trị còn lại VND
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Đang hoạt động	51,5	51,695,000,000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Trước hoạt động	99,9	67,580,000,000	-
TỔNG CỘNG				119,275,000,000	-

13.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Địa điểm	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Số cuối năm		
			Giá gốc đầu tư VND	Giá trị còn lại VND	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng ("Tân Cảng")	Thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động	10	900.000	13.951.800.000

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0304941312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	55.187.559.855	55.858.207.208
- Công ty TNHH Trường Hải	11.003.401.637	10.134.688.352
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	7.520.427.298	7.786.083.513
- Công ty TNHH Tiến Cường	4.264.287.018	2.824.023.477
- Phải trả đối tượng khác	32.399.443.902	35.113.411.866
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	16.197.062.310	12.771.658.631
TỔNG CỘNG	<u>71.384.622.165</u>	<u>68.629.865.839</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV FLC Land	2.871.000.000	2.871.000.000
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Mạnh Minh	772.296.000	772.296.000
Khác	1.888.340.998	4.516.818.607
TỔNG CỘNG	<u>5.531.636.998</u>	<u>8.160.114.607</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.900.847.970	4.713.659.861	(5.810.403.872)	1.804.103.959
Thuế giá trị gia tăng	4.288.848.910	31.222.073.583	(33.862.868.201)	1.648.054.292
Thuế thu nhập cá nhân	34.279.336	171.900.075	(198.835.161)	7.344.250
Khác	-	378.645.265	(378.645.265)	-
TỔNG CỘNG	<u>7.223.976.216</u>	<u>36.486.278.784</u>	<u>(40.250.752.499)</u>	<u>3.459.502.501</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thường	2.926.152.299	3.146.207.479
Chi phí khác	269.996.297	349.166.389
TỔNG CỘNG	<u>3.196.148.596</u>	<u>3.495.373.868</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	649.209.772	13.840.683.871
Kinh phí công đoàn	562.613.614	560.895.629
Chứng thư tín dụng trả chậm	-	13.130.333.742
Khác	86.596.158	149.454.500
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	286.000.000	285.000.000
TỔNG CỘNG	935.209.772	14.125.683.871

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.857.440.044	6.130.181.349
Tăng trong năm	2.296.092.146	1.335.681.895
Phân bổ từ công ty mẹ	50.000.000	-
Giảm trong năm	(642.353.547)	(4.608.423.200)
Số cuối năm	4.561.178.643	2.857.440.044

20. VAY

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	104.879.522.824	77.457.420.963
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 20.2)	18.850.000.000	24.050.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	-	151.200.000
TỔNG CỘNG	123.729.522.824	101.658.620.963

Chi tiết tình hình tăng, giảm các khoản vay như sau:

	VND
	Năm nay
Số đầu năm	101.658.620.963
Tiền nợ vay	216.165.506.133
Tiền chi trả nợ gốc vay	(194.094.604.272)
Số cuối năm	123.729.522.824

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB") – Trung tâm Kinh doanh	42.806.980.504	từ 4 tháng 4 năm 2024 đến 10 tháng 6 năm 2024	6,0 - 7,5	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") – Chi nhánh Hà Nam	33.050.572.461	từ 8 tháng 1 năm 2024 đến 14 tháng 5 năm 2024	6,2 - 8,5	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB - Chi nhánh Hà Nam; Động sản phát sinh từ vốn vay; Dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo; Quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 5, 11 và 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") – Chi nhánh Hà Nam	18.770.859.771	từ 7 tháng 2 năm 2024 đến 19 tháng 6 năm 2024	6,0 - 7,2	Máy móc thiết bị, 5 xe ô tô Chenglong và 5 xe rơ-móc (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPB") – Chi nhánh Thanh Xuân	10.251.110.088	từ 18 tháng 3 năm 2024 đến 10 tháng 6 năm 2024	5,5 - 7,3	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể (Thuyết minh số 6)
TỔNG CỘNG	104.879.522.824			

20.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay bên liên quan nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động được trình bày chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Bé tông Thái Hà	18.850.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Không lãi suất	Tin chấp

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cố phân	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Năm trước:					
Số đầu năm	450.999.690.000	(1.873.645.455)	33.144.167.437	31.713.908.121	513.984.120.103
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	20.645.354.688	20.645.354.688
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	(11.274.992.250)	(11.274.992.250)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.003.522.843	(2.003.522.843)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.335.681.895)	(1.335.681.895)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(769.250.000)	(769.250.000)
Số cuối năm	450.999.690.000	(1.873.645.455)	35.147.690.280	36.975.815.821	521.249.550.646
Năm nay:					
Số đầu năm	450.999.690.000	(1.873.645.455)	35.147.690.280	36.975.815.821	521.249.550.646
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	18.592.544.508	18.592.544.508
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.134.457.898	(3.134.457.898)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.089.638.599)	(2.089.638.599)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(810.000.000)	(810.000.000)
Chi thường cho Ban điều hành	-	-	-	(206.453.547)	(206.453.547)
Số cuối năm	450.999.690.000	(1.873.645.455)	38.282.148.178	49.327.810.285	536.736.003.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số đầu năm và số cuối năm		Tỷ lệ sở hữu (%)
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	23.001.000	230.010.000.000	51
Cổ đông khác	22.098.969	220.989.690.000	49
TỔNG CỘNG	45.099.969	450.999.690.000	100

21.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số cuối năm và số cuối năm	450.999.690.000	450.999.690.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố bằng tiền	-	11.274.992.250

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.099.969	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.099.969	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.099.969	45.099.969

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Công ty được hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	351.478.252.213	440.110.071.959
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bán thành phẩm</i>	347.826.885.883	430.452.399.444
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	2.952.118.330	5.210.778.994
<i>Bán hàng hóa và vật tư</i>	699.248.000	4.446.893.521
Hàng bán bị trả lại	(4.193.496.500)	-
Doanh thu thuần	347.284.755.713	440.110.071.959
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bán thành phẩm</i>	343.633.389.383	430.452.399.444
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	2.952.118.330	5.210.778.994
<i>Bán hàng hóa và vật tư</i>	699.248.000	4.446.893.521
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	260.777.025.720	407.032.496.513
<i>Các bên khác</i>	86.507.729.993	33.077.575.446

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	293.115.451.239	381.554.466.574
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.830.268.522	4.925.427.620
Giá vốn bán hàng hóa và vật tư	677.634.182	8.082.313.261
TỔNG CỘNG	296.623.353.943	394.562.207.455

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.496.224.099	1.202.862.972
Lãi chênh lệch tỷ giá	508.442.406	617.757.398
TỔNG CỘNG	3.004.666.505	1.820.620.370

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.113.460.971	6.710.859.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.718.805.433	549.153.847
Chi phí tài chính khác	220.941.626	-
TỔNG CỘNG	10.053.208.030	7.260.013.493

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	8.617.514.588	4.819.786.740
Chi phí nhân viên quản lý	6.960.189.073	5.881.981.208
Chi phí công cụ và vật liệu	650.065.182	621.434.633
Chi phí khấu hao và hao mòn	528.814.925	732.590.652
Chi phí khác	3.700.203.557	3.347.315.144
TỔNG CỘNG	<u>20.456.787.325</u>	<u>15.403.108.377</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Đền bù vi phạm hợp đồng	207.500.000	876.700.000
Khác	17.072.758	483.747.781
TỔNG CỘNG	<u>224.572.758</u>	<u>1.360.447.781</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	225.486.703.182	261.813.715.228
Chi phí nhân công	44.923.861.483	48.573.724.158
Dịch vụ mua ngoài	18.225.279.191	29.711.935.951
Chi phí khấu hao và hao mòn	17.638.371.784	20.723.211.840
Chi phí dự phòng	8.617.514.588	4.366.388.527
Chi phí khác	3.692.234.778	6.629.277.912
TỔNG CỘNG	<u>318.583.965.006</u>	<u>371.818.253.616</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

III
 00
 00
 00
 OÁ
 FEI
 3AN

t
 v
 i
 e
 &
 i
 H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>4.713.659.861</u>	<u>5.193.548.895</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>23.306.204.369</u>	<u>25.838.903.583</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	4.661.240.874	5.167.780.717
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	19.688.262	25.768.178
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN	<u>32.730.725</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>4.713.659.861</u>	<u>5.193.548.895</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ ("Phan Vũ")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn ("FECON Nghi Sơn")	Công ty con
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn ("Cơ khí FECON Nghi Sơn")	Công ty con
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà ("Thái Hà")	Công ty con
Công ty Cổ phần FECON ("FECON")	Đồng quản lý chủ chốt (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON Số 1 ("FECON Số 1")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON ("Xây dựng FECON")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Kiệt Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT, Giám đốc
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Trần Công Tráng	Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban Ban kiểm soát
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022)

==
i25
3 T
1 A
3 S
DN
T.V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phan Vũ	Bán thành phẩm	264.188.924.220	385.335.850.068	
	Hàng bán bị trả lại	4.193.496.500	-	
	Phí dịch vụ	12.100.000	-	
Cơ khí FECON Nghi Sơn	Mua thành phẩm	1.524.447.650	-	
	Bán thành phẩm	781.598.000	506.057.000	
	Mua nguyên vật liệu	702.658.000	10.652.280	
Thái Hà	Trả nợ vay	5.200.000.000	4.000.000.000	
FECON	Mua nguyên vật liệu	-	29.909.384.925	
	Bán thành phẩm	-	2.809.925.445	
FECON Số 1	Bán thành phẩm	-	1.781.808.000	
Xây dựng FECON	Bán thành phẩm	-	16.598.856.000	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</i>				
Phan Vũ	Bán thành phẩm	297.396.979.873	310.499.320.101	
Cơ khí FECON Nghi Sơn	Bán thành phẩm	3.059.690.372	3.062.355.864	
		300.456.670.245	313.561.675.965	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</i>				
Phan Vũ	Mua thành phẩm	14.521.223.975	12.771.658.631	
Cơ khí FECON Nghi Sơn	Mua nguyên vật liệu	1.675.838.335	-	
		16.197.062.310	12.771.658.631	
<i>Vay (Thuyết minh số 20.2)</i>				
Thái Hà	Vay	18.850.000.000	24.050.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát ("BKS") và người quản lý khác như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT	150.000.000	250.000.000
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	96.000.000	80.000.000
Ông Đặng Kiên Hùng	Thành viên HĐQT	96.000.000	64.000.000
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập	96.000.000	64.000.000
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	16.000.000
Ông Trần Công Tráng	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	10.000.000
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban BKS	96.000.000	80.000.000
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS	60.000.000	50.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên BKS	60.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	6.250.000
Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	646.404.696	604.429.163
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	344.086.440	337.680.904
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc	377.943.000	373.072.917
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng	291.622.927	58.494.008
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022)	-	93.022.500
TỔNG CỘNG		<u>2.314.057.063</u>	<u>2.126.949.492</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	344.544.917	272.136.800
Từ 1 đến 5 năm	1.141.516.800	1.139.309.733
Trên 5 năm	7.895.491.200	8.228.433.600
TỔNG CỘNG	9.381.552.917	9.639.880.133

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

